

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ THƯ'
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 81/2020/HS-ST

Ngày: 31/12/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ' - TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Toàn Thắng

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa, ông Phạm Đức Hiền

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 83/2020/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2020/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 12 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Lê Đức C; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam, Sinh ngày 20 tháng 5 năm 1995 tại tỉnh T, Nơi cư trú: khu 7, thị trấn D, huyện Th, tỉnh T. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 8/12. Họ tên cha: Lê Đức T, sinh năm 1970; Họ tên mẹ: Nguyễn Thị D, sinh năm 1973; Điều trú tại khu 7, thị trấn D, huyện Th, tỉnh T. Họ tên vợ: Bùi Thị H, sinh năm 1994, Hiện đang cư trú tại khu 7, thị trấn D, huyện Th, tỉnh T. Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Bản án số 11/2012/HSST ngày 20/02/2012 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh B xử phạt 24 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, thời hạn tù tính từ ngày 11/8/2011, án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng. C đã chấp hành xong án phạt tù ngày 11/8/2013, chấp hành xong án phí ngày 14/01/2013. Bản án số 49/2016/HSPT ngày 07/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh T xử phạt C 02 năm tù về tội Cướp giật tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999 thời hạn tù tính từ ngày 06/11/2015, án phí hình sự sơ

thảm 200.000 đồng. C chấp hành xong án phạt tù ngày 06/8/2017, chấp hành xong án phí hình sự sơ thẩm ngày 06/10/2016. Ngày 28/11/2019 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Th khởi tố về tội Cố ý gây thương tích theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015. Ngày 03/01/2020, Tòa án nhân dân huyện Th ra quyết định đình chỉ vụ án số 01/2020/HSST-QĐ với lý do người bị hại rút đơn yêu cầu khởi tố. Ngày 09/9/2020 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T khởi tố về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015. Bị bắt theo Lệnh bắt bị can để tạm giam của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V từ ngày 21/8/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện V (có mặt).

2. Nguyễn Trọng H; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam.

Sinh ngày 15 tháng 5 năm 1997 tại tỉnh T. Nơi cư trú: tổ dân phố H, thị trấn D, huyện Th, tỉnh T. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 6/12. Họ tên cha: Nguyễn Trọng C, sinh năm 1974. Họ tên mẹ: Nguyễn Thị N, sinh năm 1975. Bố mẹ đều cư trú tại thị trấn D, huyện Th, tỉnh T. Bị cáo chưa có vợ con. Tiền án: Bản án số 36/2016/HSST ngày 30/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh T xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy theo quy định tại khoản 1 Điều 194 Bộ luật Hình sự 1999, thời hạn tù tính từ ngày 24/3/2016. Chấp hành xong án phạt tù ngày 24/7/2018, chấp hành xong án phí ngày 26/7/2016. Tiền sự: Không. Nhân thân: Bản án số 23/2012/HSST ngày 23/5/2012 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh T xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội Cướp giật tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. H đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 30/8/2013, chấp hành án phí hình sự, dân sự sơ thẩm vào ngày 12/9/2012. Bản án số 06/2015/HSST ngày 09/02/2015 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh T xử phạt H 06 tháng tù về tội Gây rối trật tự công cộng theo quy định tại khoản 1 Điều 245 Bộ luật Hình sự năm 1999, thời hạn tù tính từ ngày 30/10/2014. Đã chấp hành xong án phạt tù ngày 30/4/2015. Đã chấp hành xong án phí ngày 26/3/2015. Bị cáo H thực hiện hành vi ngày 25/9/2014, khi 17 tuổi 4 tháng 10 ngày, là người chưa thành niên. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội về việc thi hành bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo luật số 12/2017/QH14; điểm b khoản 1 Điều 107 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi năm 2017, thì hành vi phạm tội của Nguyễn Trọng H thuộc loại tội ít nghiêm trọng, khi phạm tội trên 16 tuổi nhưng dưới 18 tuổi nên được coi là không có án tích. Bị bắt theo Lệnh bắt bị can để tạm giam của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V từ ngày 21/8/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện V (có mặt).

3. Nguyễn Quang Tr; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam. Sinh ngày 26 tháng 8 năm 2000 tại tỉnh T. Nơi cư trú: tổ dân phố H, thị trấn D, huyện Th, tỉnh T.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 8/12. Họ tên cha: Nguyễn Quang Đ, đã chết. Họ tên mẹ: Nguyễn Thị X, sinh năm 1973, hiện đang sinh sống tại tổ dân phố H, thị trấn D, huyện Th, tỉnh T. Bị cáo chưa có vợ con. Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt theo Lệnh bắt bị can để tạm giam của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V từ ngày 08/10/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện V (có mặt).

* Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trọng H: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1987. Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T (có mặt).

* Bị hại:

- Chị Phạm Thị N, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Nơi cư trú: thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh T

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Đỗ Mạnh T, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu 4, thị trấn D, huyện Th, tỉnh T.

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu 5, thị trấn D, huyện Th, tỉnh T.

- Anh Nguyễn Thế T, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn A, xã T, huyện Th, tỉnh T.

* Người làm chứng:

- Anh Trần Văn T, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện V, tỉnh T

- Anh Trần Đức T- Sinh năm 1982 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn L, xã M, huyện V, tỉnh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 00 giờ 30 phút ngày 21/7/2020, tại nhà ở của Đỗ Mạnh T (tên gọi khác là B), sinh năm 1986, trú tại khu 4, thị trấn D, huyện Th, tỉnh T. C rủ H và Tr đi trộm cắp tài sản, cả hai đồng ý. C tháo biển kiểm soát 17B6- 358.20 của xe mô tô Wave α cho vào cốp xe, đồng thời chuẩn bị 1 kim cộng lực, 2 mũi văm kim loại, 1 mỏ lết; 1 tay công đưng vào trong 1 túi nilon màu đen, treo lên xe mô tô rồi điều khiển xe chở H ngồi giữa, Tr ngồi sau. Khoảng 02 giờ ngày 21/7/2020, C điều khiển xe đi đến khu

vực ngã ba thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh T thì dừng xe. H và Tr đứng đợi ở xe còn C đi bộ vào trong khu dân cư để tìm có nhà nào sơ hở thì trộm cắp tài sản. Khi C đi đến nhà ở của chị Phạm Thị N, sinh năm 1983, ở thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh T, C quan sát thấy chiếc cổng được cài then ngang và khóa bằng một khóa kim loại, bên trong sân có 02 xe mô tô. C gọi điện cho Tr mang các dụng cụ trộm cắp đến. C dùng kìm cộng lực cắt khuy khóa cổng, ném ổ khóa vào chậu cây trước hiên nhà. Khi C vào trong sân phát hiện hai chiếc xe đều không khóa cổ, khóa càng. C dắt chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave α , màu đỏ - đen - bạc, biển kiểm soát 17B1- 217.06 ra ngoài cổng, tay phải C cầm tay công, tay trái cầm vạm phá khóa, mở khóa điện chiếc xe này rồi vẩy tay gọi Tr dắt xe ra. Sau đó, C tiếp tục đi vào trong sân, dắt chiếc xe nhãn hiệu Jupiter, màu sơn đen - vàng, biển kiểm soát 17M2 - 0045 ra ngoài cổng, mở khóa điện của xe tương tự như chiếc xe trước rồi tự dắt xe ra chỗ H đứng đợi. C treo túi công cụ để trộm cắp tài sản lên xe mô tô Wave α biển kiểm soát 17B1- 217.06 và điều khiển chiếc xe này; H điều khiển xe mô tô Wave α C điều khiển lúc đầu; Tr điều khiển xe mô tô Jupiter biển kiểm soát 17M2-0045. Sau đó cả ba cùng đi về huyện Th, tỉnh T. Trên đường đi, C đã mở cốp xe mô tô ra kiểm tra thì phát hiện trong cốp xe có 1 giấy đăng ký xe mang tên Phạm Thị N cùng nhiều giấy tờ khác, C giữ lại đăng ký xe, còn lại toàn bộ số giấy tờ C đã vứt đi. Sau đó, H và Tr đi hai xe mô tô trên về nhà H ngủ còn C điều khiển xe biển kiểm soát 17B1- 217.06 về nhà cất dụng cụ trộm cắp, sau đó đến nhà H ngủ.

Đối với xe mô tô nhãn hiệu Jupiter, biển kiểm soát 17M2 - 0045: Theo H khai: Khoảng 20 giờ ngày 21/7/2020, H đã đem cầm cố chiếc xe này cho Nguyễn Tuấn V, sinh năm 1992, trú tại thôn V, xã T, huyện Th lấy 2.500.000 đồng, số tiền này H chi tiêu cá nhân hết. Quá trình điều tra, Nguyễn Tuấn V không nhận mua xe của H, ngoài lời khai của H, không còn tài liệu nào khác chứng minh. Chiếc xe mô tô biển kiểm soát 17M2 - 0045 đến nay chưa quản lý được.

Đối với xe mô tô Wave α biển kiểm soát 17B1- 217.06: Khoảng 8 giờ ngày 21/7/2020 C đến nói với T (B): “em có chiếc xe giấy tờ đầy đủ, anh xem có ai mua không thì bán”. T (B) đã đem xe cùng đăng ký xe đến nhà anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972, trú tại khu 5, thị trấn D, huyện Th, tỉnh T để cầm cố chiếc xe lấy 5.000.000 đồng và đưa số tiền này cho C. C đã chia cho H 1.000.000 đồng, Tr 1.000.000 đồng, còn lại 3.000.000 đồng, C dùng để tiêu sài cá nhân hết. Sau đó T (B) lấy thêm của anh Nguyễn Văn T số tiền 1000.000 đồng, nhờ một người tên T ở thôn T, xã T, huyện Th, tỉnh T (chưa xác định được) lên gặp anh Nguyễn Văn T để trao đổi bán hẳn chiếc xe trên để lấy thêm 500.000 đồng. Giữa T (B) và anh Nguyễn Văn T viết giấy mua bán xe với số tiền 6.500.000 đồng và đăng ký xe mô tô mang tên chị Phạm Thị N cùng chứng minh thư của T (B). Cùng ngày, anh Nguyễn Văn T đã bán chiếc xe trên cho anh Nguyễn Thế T, sinh năm 1971, trú tại thôn A, xã T, huyện Th, tỉnh T với giá 7.800.000 đồng cùng đăng ký xe mang tên Phạm Thị N. Ngày 25/7/2020, anh T đưa

cho anh Trần Văn T, sinh năm 1973, trú tại thôn T, xã M, huyện V, tỉnh T bộ giấy tờ xe nhờ anh T làm thủ tục mua bán xe. Ngày 26/7/2020, anh T nhờ anh Trần Đức T, sinh năm 1982, trú tại thôn L, xã M, huyện V, tỉnh T làm thủ tục giấy tờ xe. Tối ngày 31/7/2020, anh T cầm theo các giấy tờ xe trên vào nhà chị Phạm Thị N thì phát hiện chiếc xe trên đã bị trộm cắp, chị N đã trình báo Công an xã M.

Kết luận định giá tài sản số 23 ngày 10/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản tổ tụng hình sự huyện V kết luận: Giá trị xe mô tô biển kiểm soát 17B1- 217.06 nhãn hiệu HONDA; loại xe WAVE ALPHA màu sơn đỏ - đen - bạc, xe đã qua sử dụng tại thời điểm định giá: 8.000.000 đồng. Giá trị xe mô tô biển kiểm soát 17M2- 0045 nhãn hiệu JUPITER màu sơn đen - vàng, xe đã qua sử dụng (định giá trên hồ sơ) tại thời điểm định giá: 3.005.000 đồng. Tổng giá trị định giá: 11.005.000 đồng.

- Cáo trạng số 86/CT-VKSVT, ngày 30/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh T truy tố đối với các bị cáo Lê Đức C, Nguyễn Trọng H, Nguyễn Quang Tr về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện V vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố các bị cáo Lê Đức C, Nguyễn Trọng H, Nguyễn Quang T phạm tội “Trộm cắp tài sản”

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 38, Điều 50, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Đức C từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21/8/2020. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 38, Điều 50, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng H từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21/8/2020. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 38, Điều 50, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Quang Tr từ 09 tháng đến 01 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/10/2020. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Trọng H có trách nhiệm bồi thường toàn bộ cho chị Phạm Thị N số tiền 15.000.000 đồng.

- Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy 01 kim cộng lực, 02 mũi văm kim loại, 01 mỏ lết; 01 tay công

bằng kim loại. Trả lại chị Phạm Thị N 01 khóa kim loại màu trắng nhãn hiệu “Viettep” (có đặc điểm như biên bản quản lý).

- Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận: Các bị cáo; người bào chữa cho bị cáo nhất trí với bản luận tội và không tranh luận với Kiểm sát viên. Các bị cáo; người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định tố tụng, hành vi tố tụng: Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện V. Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo: Xét thấy, lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với:

- Đơn trình báo và lời khai của người bị hại là chị Phạm Thị N, sinh năm 1983, ở thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh T (Bút lục số: 01; 317 đến 323);

- Biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường và bản ảnh hiện trường do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V, tỉnh T lập ngày 21/7/2020, tại Trường mầm non Thỏ Bông, nơi ở của chị Phạm Thị N, sinh năm 1983, ở thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh T (Bút lục số: 09 đến 14);

- Các biên bản nhận dạng, bản ảnh nhận dạng do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Vũ Thư lập ngày 08/9/2020 tại Nhà tạm giữ Công an huyện V, tỉnh T về việc cho bị cáo Lê Đức C và Nguyễn Trọng H nhận dạng bản ảnh đối với Nguyễn Quang Tr (Bút lục số: 65 đến 80);

- Các biên bản làm việc do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V lập vào các ngày 05/8/2020; 21/8/2020; 08/10/2020 lần lượt đối với Nguyễn Trọng H, Lê Đức C, Nguyễn Quang Tr về việc xác định vị trí nơi các bị cáo đứng canh coi và thực hiện hành vi trộm cắp tài sản (Bút lục số 132, 134, 139);

- Giấy bán, cho, tặng xe đề tên Phạm Thị N và giấy bán xe đề tên Đỗ Mạnh T (Bút lục số 154, 155);

- Kết luận định giá tài sản số 23 ngày 10/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản tổ tụng hình sự huyện V (Bút lục số 83);

- Vật chứng, tài sản thu giữ tại các Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V, tỉnh T lập các ngày 31/7/2020; 01/8/2020, 20/8/2020 (Bút lục số: 09, 10, 126 đến 128);

- Biên bản ghi lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Nguyễn Tuấn V, sinh năm 1992 (Bút lục số: 295 đến 296);

- Biên bản ghi lời khai của những người làm chứng là anh Trần Văn T, sinh năm 1973, anh Trần Đức T, sinh năm 1982, anh Đỗ Mạnh T, sinh năm 1986, anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972, anh Nguyễn Thế T, sinh năm 1971 (Bút lục số: 291 đến 294, 297-316);

Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 2 giờ ngày 21/7/2020, tại gia đình chị Phạm Thị N, sinh năm 1983, ở thôn Q, xã H, huyện V, tỉnh T, Lê Đức C có hành vi dùng kìm cộng lực cắt khuy khóa cổng, sau đó dùng vạm phá khóa để mở khóa điện; Nguyễn Trọng H và Nguyễn Quang Tr đã có hành vi giúp sức cho C trộm cắp, H đứng ngoài canh coi, cảnh giới; Nguyễn Quang Tr mang công cụ trộm cắp và điều khiển xe hai mô tô trộm cắp được về huyện Th, xe mô tô biển kiểm soát 17B1- 217.06 trị giá 8.000.000 đồng và 01 xe mô tô biển kiểm soát 17M2- 0045 trị giá 3.005.000 đồng, tổng giá trị tài sản bị thiệt hại là 11.005.000 đồng.

Vì vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự, như quan điểm của Kiểm sát viên đại diện cho VKS tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Điều 173 Bộ luật hình sự. Tội “Trộm cắp tài sản” quy định:

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;*
- b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;*
- c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;*
- d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ;*

đ) Tài sản là di vật, cổ vật.

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

[3] Về tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội và vai trò của các bị cáo: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, làm ảnh hưởng đến trật tự an xã hội. Về vai trò của các bị cáo: Lê Đức C là người khởi xướng, chuẩn bị công cụ, trực tiếp phá khóa cổng, dắt trộm 02 xe và phá ổ khóa điện, tiêu thụ 01 xe sau khi trộm cắp nên giữ vai trò thứ nhất. Bị cáo Nguyễn Trọng H và Nguyễn Quang Tr giúp sức cho C ; H đứng ngoài cảnh giới, tiêu thụ 01 xe sau khi trộm cắp; Tr đứng ngoài cảnh giới, đưa công cụ trộm cắp cho C để phá khóa cổng và phá ổ điện xe mô tô, điều khiển 01 xe mô tô sau khi trộm cắp về huyện Th nên bị cáo H và bị cáo Tr có vai trò ngang nhau và cùng xếp vai trò thứ hai trong vụ án.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Các bị cáo Lê Đức C, Nguyễn Quang Tr không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự, Bị cáo Nguyễn Trọng H lần phạm tội này là tái phạm nên phải chịu tình tiết tăng nặng tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra, truy tố, bị cáo Nguyễn Quang Tr thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Lê Đức C và Nguyễn Trọng H thành khẩn khai báo nên được áp dụng 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo Lê Đức C, Nguyễn Trọng H, Nguyễn Quang Tr phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo như quan điểm của Kiểm sát viên đại diện cho VKS tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy cần buộc các bị cáo Lê Đức C, Nguyễn Trọng H, Nguyễn Quang Tr phải cách ly xã hội một thời gian mới đủ để giáo dục và cải tạo thành người có ích cho xã hội.

Tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự còn quy định: “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng*”. Nhưng xét thấy các bị cáo không có tài sản, không có thu nhập nên Tòa án không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo là phù hợp, đúng quy định.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Đối với xe mô tô nhãn hiệu Wave α , biển kiểm soát 17B1- 217.06 đã trả lại cho chị N; đối với khay cổng, khóa cổng bị hư hỏng, giấy tờ cá nhân để trong cốp xe bị mất, chị N không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên không

đặt ra giải quyết. Đối với xe mô tô nhãn hiệu Jupiter Gravita, biển kiểm soát 17M2-0045, chị N yêu cầu bồi thường số tiền 15.000.000 đồng. Bị cáo H nhận bồi thường toàn bộ số tiền này, không yêu cầu các bị cáo C, Tr phải bồi thường. Các bị cáo C, Tr chấp nhận yêu cầu của bị cáo H; việc thỏa thuận giữa các bị cáo không vi phạm pháp luật cần được chấp nhận, buộc bị cáo H bồi thường cho chị N số tiền 15.000.000 đồng.

[7] Quá trình điều tra, anh Nguyễn Văn T đã trả lại tiền bán xe cho anh Nguyễn Thế T số tiền 7.800.000 đồng, anh T không yêu cầu thêm khoản nào khác. Đối với Đỗ Văn T (B) qua xác minh không có mặt tại địa phương, anh Nguyễn Văn T không yêu cầu Đỗ Văn T (B) bồi thường tiền.

[8] Về vật chứng của vụ án: Cần tịch thu tiêu hủy 01 kìm cộng lực, 02 mũi vam kim loại, 01 mỏ lết; 01 tay công bằng kim loại. Trả lại chị Phạm Thị N 01 khóa kim loại màu trắng nhãn hiệu “Viettep” (có đặc điểm như biên bản quản lý).

[9] Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Lê Đức C, Nguyễn Trọng H, Nguyễn Quang Tr phạm tội “Trộm cắp tài sản”

2. Hình phạt: - Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 38, Điều 50, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Đức C 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21/8/2020. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 38, Điều 50, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng H 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21/8/2020. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 38, Điều 50, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Quang Tr 01 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/10/2020. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Trọng H có trách nhiệm bồi thường toàn bộ cho chị Phạm Thị N số tiền 15.000.000 (*Mười lăm triệu*) đồng.

4. Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu tiêu hủy 01 kìm cộng lực, 02 mũi văm kim loại, 01 mỏ lết; 01 tay công bằng kim loại. Trả lại chị Phạm Thị N 01 khóa kim loại màu trắng nhãn hiệu “Viettep” (có đặc điểm như trong biên bản giao nhận vật chứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V).

5. Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Các bị cáo Lê Đức C, Nguyễn Trọng H, Nguyễn Quang Tr mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Trọng H phải chịu 750.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo đối với Bản án: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện V, tỉnh T;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện V;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh T;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh T;
- Tòa án tỉnh T;
- Sở Tư pháp tỉnh T;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM HĐXX SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Hà Toàn Thắng